BẢNG TỶ LỆ TRẢ TIỀN BẢO HIỂM THƯƠNG TẬT CƠ THỂ

(Ban hành kèm Quyết định số 1258/QĐ-PHH ngày 15/06/2026 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV)

STT	LOẠI THƯƠNG TẬT	Tỷ lệ trả tiền (%)
A	**THƯƠNG TẬT TOÀN BỘ VĨNH VIỄN**	
1	Mất, liệt hoàn toàn và không thể phục hồi được chức năng của: hai tay; hoặc hai chân; hoặc một tay và một chân; hoặc hai mắt; hoặc một tay và một mắt; hoặc một chân và một mắt. Mất hoàn toàn, liệt hoàn toàn và không thể phục hồi được chức năng của tay được tính từ cổ tay trở lên; mất hoàn toàn, liệt hoàn toàn và không thể phục hồi được chức năng của chân được tính từ mắt cá chân trở lên; mất hoàn toàn và không thể phục hồi được chức năng của mắt được hiểu là mất hoàn toàn hoặc mù hoàn toàn.	100
2	Các trường hợp có tỷ lệ thương tật từ 81% trở lên theo xác nhận của Cơ quan y tế hoặc Hội đồng giám định y khoa cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hoặc tổ chức giám định y tế hợp pháp được BIC chấp thuận.	100
3	Rối loạn tâm thần hoàn toàn không thể chữa được	100
4	Hỏng toàn bộ chức năng nhai và nói	100
5	Cắt toàn bộ 1 bên phổi và 1 phần phổi bên kia	100
6	Mất hoàn toàn khả năng lao động mà không thể làm bất cứ việc gì (toàn bộ cơ thể bị tê liệt, bị thương tật dẫn đến tình trạng nằm liệt giường hoặc dẫn đến thương tật toàn bộ vĩnh viễn)	100
B	**THƯƠNG TẬT BỘ PHẬN**	
I	**CHI TRÊN**	
	THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN	
7	Mất 1 cánh tay từ vai xuống (tháo khớp vai)	80
8	Cắt cụt cánh tay từ dưới vai xuống	75
9	Cắt cụt cánh tay từ khuỷu xuống (tháo khớp khuỷu xuống)	70
10	Mất trọn 01 bàn tay hoặc cả 5 ngón tay	65
11	Mất đồng thời cả 4 ngón tay (trừ ngón cái)	45
12	Mất đồng thời cả ngón cái và ngón trỏ	40
13	Mất 3 ngón 3, 4, 5	32
14	Mất ngón cái và 2 ngón khác	37
15	Mất ngón cái và 1 ngón khác	32
16	Mất ngón trỏ và 2 ngón khác	37
17	Mất ngón trỏ và 1 ngón giữa	32

STT	LOẠI THƯƠNG TẬT	Tỷ lệ trả tiền (%)
18	Mất trọn ngón cái và đốt bàn	27
18.1	*Mất trọn ngón cái*	*22*
18.2	*Mất cả đốt ngoài*	*12*
18.3	*Mất ½ đốt ngoài*	*8*
19	Mất ngón trỏ và đốt bàn	22
19.1	*Mất ngón trỏ*	*20*
19.2	*Mất 2 đốt 2 và 3*	*10*
19.3	*Mất đốt 3*	*9*
20	Mất trọn ngón giữa hoặc ngón nhẫn (cả đốt bàn)	20
20.1	*Mất trọn ngón giữa hoặc ngón nhẫn*	*17*
20.2	*Mất 2 đốt 2 và 3*	*10*
20.3	*Mất đốt 3*	*5*
21	Mất cả ngón út và đốt bàn	17
21.1	*Mất cả ngón út*	*12*
21.2	*Mất 2 đốt 2 và 3*	*9*
21.3	*Mất đốt 3*	*5*
22	Cứng khớp bả vai	30
23	Cứng khớp khuỷu tay	30
24	Cứng khớp cổ tay	30
25	Liệt hoàn toàn 01 chi trên (tổn thương các dây thần kinh và không có khả năng chữa khỏi)	65
26	Liệt hoàn toàn dây thần kinh circoflex	15
27	Liệt hoàn toàn dây thần kinh trung gian	35
28	Liệt hoàn toàn dây thần kinh quay tại vị trí rãnh xoắn	35
29	Liệt hoàn toàn dây thần kinh quay phần cẳng tay	25
30	Liệt hoàn toàn dây thần kinh quay của bàn tay	15
31	Liệt hoàn toàn dây thần kinh xương trụ	25
32	Gãy tay can lệch hoặc mất xương làm chi ngắn trên 3 cm và chức năng quay sấp ngửa hạn chế hoặc tạo thành khớp giả	30
	THƯƠNG TẬT TẠM THỜI	
33	Gãy xương cánh tay ở cổ giải phẫu, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	15
34	Gãy xương cánh tay ở cổ giải phẫu, không phẫu thuật, can xấu, hạn chế cử động khớp vai	30
35	Gãy xương cánh tay ở cổ giải phẫu, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	25
36	Gãy xương cánh tay ở cổ giải phẫu, có phẫu thuật, can xấu, hạn chế cử động khớp vai	40

STT	LOẠI THƯƠNG TẬT	Tỷ lệ trả tiền (%)
37	Gãy xương cánh tay, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	15
38	Gãy xương cánh tay, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	25
39	Gãy xương cánh tay, không phẫu thuật, can xấu, teo cơ	25
40	Gãy xương cánh tay, có phẫu thuật, can xấu, teo cơ	30
41	Gãy 2 xương cẳng tay, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	12
42	Gãy 2 xương cẳng tay, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	18
43	Gãy 2 xương cẳng tay, không phẫu thuật, can xấu, hạn chế cử động sấp ngửa	20
44	Gãy 2 xương cẳng tay, có phẫu thuật, can xấu, hạn chế cử động sấp ngửa	25
45	Gãy 1 xương quay hoặc trụ, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	10
46	Gãy 1 xương quay hoặc trụ, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	15
47	Gãy 1 xương quay hoặc trụ, không phẫu thuật, can xấu, hạn chế cử động sấp ngửa	15
48	Gãy 1 xương quay hoặc trụ, có phẫu thuật, can xấu, hạn chế cử động sấp ngửa	20
49	Gãy 2 xương cẳng tay, không phẫu thuật, di chứng khớp giả 2 xương	25
50	Gãy 2 xương cẳng tay, có phẫu thuật, di chứng khớp giả 2 xương	35
51	Gãy 2 xương cẳng tay, không phẫu thuật, di chứng khớp giả 1 xương	15
52	Gãy 2 xương cẳng tay, có phẫu thuật, di chứng khớp giả 1 xương	25
53	Gãy đầu dưới xương quay hoặc trụ, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	10
54	Gãy đầu dưới xương quay hoặc trụ, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	14
55	Gãy đầu dưới xương quay hoặc trụ, không phẫu thuật, can xấu, hạn chế động tác cổ tay	15
56	Gãy đầu dưới xương quay hoặc trụ, có phẫu thuật, can xấu, hạn chế động tác cổ tay	18
57	Gãy mỏm trâm quay hoặc trụ, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	8
58	Gãy mỏm trâm quay hoặc trụ, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	10
59	Gãy mỏm trâm quay hoặc trụ, không phẫu thuật, can xấu, hạn chế động tác cổ tay	12
60	Gãy mỏm trâm quay hoặc trụ, có phẫu thuật, can xấu, hạn chế động tác cổ tay	15
61	Gãy xương cổ tay, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	10
62	Gãy xương cổ tay, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	13
63	Gãy xương cổ tay, không phẫu thuật, can xấu, hạn chế động tác cổ tay	15
64	Gãy xương cổ tay, có phẫu thuật, can xấu, hạn chế động tác cổ tay	18
65	Gãy xương đốt bàn, mỗi đốt	2
66	Gãy xương đòn, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	8
67	Gãy xương đòn, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	12

STT	LOẠI THƯƠNG TẬT	Tỷ lệ trả tiền (%)
68	Gãy xương đòn không phẫu thuật, can gồ, cứng vai	18
69	Gãy xương đòn, có phẫu thuật, can gồ, cứng vai	25
70	Gãy xương đòn, không phẫu thuật, có chèn ép thần kinh mũ vai	30
71	Gãy xương đòn, có phẫu thuật, có chèn ép thần kinh mũ vai	35
72	Gãy xương bả vai, gãy vỡ, khuyết phần thân xương, không phẫu thuật	10
73	Gãy xương bả vai, gãy vỡ, khuyết phần thân xương, có phẫu thuật	15
74	Gãy xương bả vai, gãy vỡ ngành ngang, không phẫu thuật	17
75	Gãy xương bả vai, gãy vỡ ngành ngang, có phẫu thuật	22
76	Gãy xương bả vai, gãy vỡ phần khớp vai, không phẫu thuật	30
77	Gãy xương bả vai, gãy vỡ phần khớp vai, có phẫu thuật	40
78	Gãy xương ngón tay, mỗi ngón	3
II	**CHI DƯỚI**	
	THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN	
79	Mất 1 chân từ háng xuống (tháo khớp háng 1 đùi)	80
80	Cắt cụt 1 đùi	
80.1	*1/3 trên*	*75*
80.2	*1/3 giữa hoặc dưới*	*65*
81	Cắt cụt 1 chân từ gối xuống (tháo khớp gối)	65
82	Tháo khớp cổ chân hoặc mất 1 bàn chân	60
83	Mất một phần bàn chân (tháo khớp xương sên)	35
84	Mất một phần bàn chân (tháo khớp xương bàn chày giữa)	30
85	Mất một phần bàn chân (tháo khớp xương cổ bàn chân)	30
86	Mất xương gót	40
87	Mất đoạn hai xương chày, mác tạo thành khớp giả	40
88	Mất đoạn xương mác	25
89	Mất mắt cá chân	
89.1	*Mắt cá ngoài*	*12*
89.2	*Mắt cá trong*	*17*
90	Mất cả 5 ngón chân	30
91	Mất 4 ngón cả ngón cái	25
92	Mất 4 ngón trừ ngón cái	20
93	Mất 3 ngón 3 - 4 - 5	15

STT	LOẠI THƯƠNG TẬT	Tỷ lệ trả tiền (%)
94	Mất 3 ngón 1 - 2 - 3	20
95	Mất 1 ngón cái và ngón 2	20
96	Mất 1 ngón cái	15
97	Mất 1 ngón khác ngón cái	5
98	Mất 1 đốt ngón cái	10
99	Cứng hoàn toàn khớp háng	50
100	Cứng hoàn toàn khớp gối	35
101	Mất phần lớn xương bánh chè và giới hạn nhiều khả năng duỗi cẳng chân trên đùi	50
102	Gãy chân can lệch hoặc mất xương làm ngắn chi	
102.1	*> 5 cm*	*42*
102.2	*từ 3 - 5 cm*	*37*
103	Liệt hoàn toàn 01 chi dưới (tổn thương các dây thần kinh và không có khả năng chữa khỏi)	65
104	Liệt hoàn toàn dây thần kinh hông khoeo ngoài	40
105	Liệt hoàn toàn dây thần kinh hông khoeo trong	30
106	Liệt hoàn toàn hai dây thần kinh hông khoeo ngoài và trong	60
	THƯƠNG TẬT TẠM THỜI	
107	Gãy xương đùi 1/3 giữa hoặc dưới, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	20
108	Gãy xương đùi 1/3 giữa hoặc dưới, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	30
109	Gãy xương đùi 1/3 giữa hoặc dưới, không phẫu thuật, can xấu, trục lệch, chân dạng hoặc khép, teo cơ	30
110	Gãy xương đùi 1/3 giữa hoặc dưới, có phẫu thuật, can xấu, trục lệch, chân dạng hoặc khép, teo cơ	40
111	Gãy 1/3 trên hay cổ xương đùi, không phẫu thuật, can tốt, trục thẳng	25
112	Gãy 1/3 trên hay cổ xương đùi, có phẫu thuật, can tốt, trục thẳng	35
113	Gãy 1/3 trên hay cổ xương đùi, không phẫu thuật, can xấu, chân vẹo, đi đau, teo cơ	35
114	Gãy 1/3 trên hay cổ xương đùi, có phẫu thuật, can xấu, chân vẹo, đi đau, teo cơ	45
115	Gãy cổ xương đùi, không phẫu thuật, di chứng khớp giả cổ xương đùi	45
116	Gãy cổ xương đùi, có phẫu thuật, di chứng khớp giả cổ xương đùi	55
117	Gãy 2 xương cẳng chân, không phẫu thuật, can tốt, trục thẳng	20
118	Gãy 2 xương cẳng chân, có phẫu thuật, can tốt, trục thẳng	25
119	Gãy 2 xương cẳng chân, không phẫu thuật, can xấu, chân vẹo	25
120	Gãy 2 xương cẳng chân, có phẫu thuật, can xấu, chân vẹo	30

STT	LOẠI THƯƠNG TẬT	Tỷ lệ trả tiền (%)
121	Gãy xương chày, không phẫu thuật, can tốt, trục thẳng	15
122	Gãy xương chày, có phẫu thuật, can tốt, trục thẳng	18
123	Gãy xương chày, không phẫu thuật, can xấu, chân vẹo	18
124	Gãy xương chày, có phẫu thuật, can xấu, chân vẹo	22
125	Gãy đoạn mâm chày, không phẫu thuật	15
126	Gãy đoạn mâm chày, có phẫu thuật	25
127	Gãy xương mác, không phẫu thuật	10
128	Gãy xương mác, có phẫu thuật	20
129	Đứt gân bánh chè, cơ năng khớp gối tốt	15
130	Đứt gân bánh chè, hạn chế cơ năng khớp gối	25
131	Gãy xương bánh chè, không phẫu thuật	10
132	Gãy xương bánh chè, có phẫu thuật	20
133	Gãy xương bánh chè không phẫu thuật, bị cứng khớp gối hoặc teo cơ tứ đầu	25
134	Gãy xương bánh chè có phẫu thuật, bị cứng khớp gối hoặc teo cơ tứ đầu	25
135	Đứt gân Achille, cơ năng vùng gót chân tốt	15
136	Đứt gân Achille, cơ năng vùng gót chân bị hạn chế	20
137	Đứt dây chằng khớp gối	15
138	Tổn thương sụn chêm do chấn thương khớp gối	20
139	Gãy xương đốt bàn:mỗi đốt	2
140	Gãy xương gót, không phẫu thuật	15
141	Gãy xương gót, có phẫu thuật	20
142	Gãy xương ngón chân: mỗi đốt	2
143	Gãy ngành ngang xương mu, không dập niệu đạo	25
144	Gãy ngành ngang xương mu, có dập niệu đạo	32
145	Gãy ụ ngồi	25
146	Gãy cánh xương chậu 1 bên, không điều trị chỉnh hình	20
147	Gãy cánh xương chậu 1 bên, có điều trị chỉnh hình	30
148	Gãy xương chậu 2 bên, liền xương tốt, không méo xương chậu	40
149	Gãy xương chậu 2 bên, méo xương chậu ảnh hưởng đến sinh đẻ	55
150	Gãy xương cùng, không phẫu thuật, không rối loạn cơ tròn	10
151	Gãy xương cùng, có phẫu thuật, không rối loạn cơ tròn	15

STT	LOẠI THƯƠNG TẬT	Tỷ lệ trả tiền (%)
152	Gãy xương cùng, không phẫu thuật, có rối loạn cơ tròn	25
153	Gãy xương cùng, có phẫu thuật, có rối loạn cơ tròn	35
III	**CỘT SỐNG**	
	THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN	
154	Cắt bỏ cung sau của 1 đốt sống	35
155	Cắt bỏ cung sau của 2 - 3 đốt sống trở lên	50
	THƯƠNG TẬT TẠM THỜI	
156	Gãy xẹp thân 1 đốt sống, không phẫu thuật, không liệt tủy	30
157	Gãy xẹp thân 1 đốt sống, có phẫu thuật, không liệt tủy	40
158	Gãy xẹp thân 2 đốt sống trở lên, không phẫu thuật, không liệt tủy	50
159	Gãy vỡ mõm gai hoặc mõm bên của 1 đốt sống, không phẫu thuật	10
160	Gãy vỡ mõm gai hoặc mõm bên của 1 đốt sống, có phẫu thuật	17
161	Gãy vỡ mõm gai hoặc mõm bên của 2 - 3 đốt sống, không phẫu thuật	25
162	Gãy vỡ mõm gai hoặc mõm bên của 2 - 3 đốt sống, có phẫu thuật	45
IV	**SỌ NÃO**	
	THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN	
163	Khuyết xương sọ, chưa có biểu hiện thần kinh, tâm thần, đường kính dưới 6 cm	30
164	Khuyết xương sọ, chưa có biểu hiện thần kinh, tâm thần, đường kính từ 6 đến 10 cm	50
165	Khuyết xương sọ, chưa có biểu hiện thần kinh, tâm thần, đường kính trên 10 cm	60
166	Rối loạn ngôn ngữ do ảnh hưởng của vết thương đại não	
166.1	*Nói ngọng, nói lắp, nói khó khăn ảnh hưởng đến giao tiếp*	*35*
166.2	*Không nói được (câm) do tổn hại vùng Broca*	*65*
166.3	*Mất khả năng giao dịch bằng chữ viết, mất nhận biết về ngôn ngữ do tổn hại vùng Werricke*	*60*
	THƯƠNG TẬT TẠM THỜI	
167	Lột da đầu toàn bộ (1 phần theo tỷ lệ)	50
168	Vết thương sọ não hở, xương bị nứt rạn	45
169	Vết thương sọ não hở, lún xương sọ	45
170	Vết thương sọ não hở, nhiều mảnh xương đi sâu vào não	55
171	Chấn thương sọ não kín, gãy xương vòm sọ (đường rạn nứt thường, lõm hoặc lún xương), không điều trị phẫu thuật	20
172	Chấn thương sọ não kín, gãy xương vòm sọ (đường rạn nứt thường, lõm hoặc lún xương), có điều trị phẫu thuật	30

STT	LOẠI THƯƠNG TẬT	Tỷ lệ trả tiền (%)
173	Chấn thương sọ não kín, gãy xương lan xuống nền sọ không liệt dây thần kinh ở nền sọ, không điều trị phẫu thuật	30
174	Chấn thương sọ não kín, gãy xương lan xuống nền sọ không liệt dây thần kinh ở nền sọ, có điều trị phẫu thuật	40
175	Chấn thương sọ não kín, gãy xương lan xuống nền sọ có liệt dây thần kinh ở nền sọ, không điều trị phẫu thuật	40
176	Chấn thương sọ não kín, gãy xương lan xuống nền sọ có liệt dây thần kinh ở nền sọ, có điều trị phẫu thuật	50
177	Chấn thương sọ não gây chấn động não	
177.1	*Điều trị ổn định*	*5%*
177.2	*Điều trị không ổn định*	*15%*
178	Chấn thương sọ não gây phù não	50
179	Chấn thương sọ não gây giập não, dẹp não	55
180	Chấn thương sọ não gây chảy máu khoang dưới nhện	50
181	Chấn thương sọ não gây máu tụ trong sọ (ngoài màng cứng, trong màng cứng, trong não)	40
V	**LỒNG NGỰC**	
	THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN	
182	Cắt bỏ 1 - 2 xương sườn	17
183	Cắt bỏ 3 xương sườn (mỗi xương sườn cắt bỏ trên 03 xương sườn tăng thêm 5%)	25
184	Cắt bỏ đoạn mỗi xương sườn (mỗi đoạn xương sườn cắt bỏ thêm tăng 3%)	8
185	Cắt toàn bộ 1 bên phổi	75
186	Cắt nhiều thùy phổi ở 2 bên, dung tích sống giảm trên 50%	70
187	Cắt nhiều thùy phổi ở 1 bên	55
188	Cắt 1 thùy phổi	40
	THƯƠNG TẬT TẠM THỜI	
189	Gãy 1 - 2 xương sườn, không phẫu thuật	7
190	Gãy 1 - 2 xương sườn, có phẫu thuật	12
191	Gãy 3 xương sườn trở lên, không phẫu thuật	15
192	Gãy 3 xương sườn trở lên, có phẫu thuật	25
193	Gãy xương ức đơn thuần, không phẫu thuật (chức năng tim và hô hấp bình thường)	15
194	Gãy xương ức đơn thuần, có phẫu thuật (chức năng tim và hô hấp bình thường)	25
195	Mẻ hoặc rạn nứt xương ức	12
196	Tràn dịch, khí, máu màng phổi (chỉ chọc hút đơn thuần)	8

STT	LOẠI THƯƠNG TẬT	Tỷ lệ trả tiền (%)
197	Tràn khí, máu màng phổi (phải dẫn lưu, mổ cầm máu)	25
198	Tổn thương các van tim, vách tim do chấn thương (chưa suy tim)	55
199	Khâu màng ngoài tim, phẫu thuật kết quả hạn chế	65
200	Khâu màng ngoài tim, phẫu thuật kết quả tốt	40
VI	**BỤNG**	
	THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN	
201	Cắt toàn bộ dạ dày	80
202	Cắt đoạn dạ dày	55
203	Cắt gần hết ruột non (còn lại dưới 1 m)	80
204	Cắt đoạn ruột non	45
205	Cắt toàn bộ đại tràng	80
206	Cắt đoạn đại tràng	55
207	Cắt bỏ gan phải đơn thuần	75
208	Cắt bỏ gan trái đơn thuần	65
209	Cắt ½ của một thùy gan	60
210	Cắt 1/3 của một thùy gan	40
211	Cắt dưới 1/3 của một thùy gan	30
212	Cắt bỏ túi mật	50
213	Cắt bỏ lá lách	45
214	Cắt bỏ đuôi tụy, lách	65
	THƯƠNG TẬT TẠM THỜI	
215	Khâu lỗ thủng dạ dày	30
216	Khâu lỗ thủng ruột non (có thể 1 hay nhiều lỗ thủng)	35
217	Khâu lỗ thủng đại tràng (có thể 1 hay nhiều lỗ thủng)	35
218	Đụng dập gan, khâu gan	40
219	Khâu vỡ lách	25
220	Khâu tụy	32
VII	**CƠ QUAN TIẾT NIỆU, SINH DỤC**	
	THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN	
221	Cắt bỏ 1 thận, thận còn lại bình thường	55
222	Cắt bỏ 1 thận, thận còn lại bị tổn thương hoặc bệnh lý	75

STT	LOẠI THƯƠNG TẬT	Tỷ lệ trả tiền (%)
223	Cắt 1 phần thận trái hoặc phải	35
224	Mất dương vật và 2 tinh hoàn ở người dưới 55 tuổi chưa con	75
225	Mất dương vật và 2 tinh hoàn ở người dưới 55 tuổi đã có con rồi	60
226	Mất dương vật và 2 tinh hoàn ở người trên 55 tuổi	40
227	Cắt bỏ dạ con và buồng trứng 1 bên ở người dưới 45 tuổi chưa con	65
228	Cắt bỏ dạ con và buồng trứng 1 bên ở người dưới 45 tuổi đã có con	35
229	Cắt bỏ dạ con và buồng trứng 1 bên ở người trên 45 tuổi	27
230	Cắt vú ở nữ dưới 45 tuổi 1 bên	25
231	Cắt vú ở nữ dưới 45 tuổi 2 bên	50
232	Cắt vú ở nữ trên 45 tuổi 1 bên	17
233	Cắt vú ở nữ trên 45 tuổi 2 bên	35
234	Cắt 1 phần bàng quang	30
235	Cắt một phần một bên tuyến giáp	15
236	Cắt hoàn toàn một bên tuyến giáp	20
237	Cắt hoàn toàn một bên tuyến giáp và cắt một phần bên đối diện	25
238	Cắt cả 2 bên tuyến giáp	60
	THƯƠNG TẬT TẠM THỜI	
239	Chấn thương thận nhẹ (không phải xử lý đặc hiệu, theo dõi dưới 5 ngày)	6
240	Chấn thương thận trung bình (phải dùng thuốc đặc trị, theo dõi trên 5 ngày)	12
241	Chấn thương thận nặng (có đụng dập, phải can thiệp ngoại khoa)	50
242	Mổ thông bàng quang vĩnh viễn	75
243	Khâu lỗ thủng bàng quang (có thể một hay nhiều lỗ thủng)	32
VIII	**MẮT**	
	THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN	
244	Mất hoặc mù hoàn toàn 1 mắt, không lắp được mắt giả	60
245	Mất hoặc mù hoàn toàn 1 mắt, lắp được mắt giả	55
246	Một mắt thị lực còn đến 1/10	37
247	Một mắt thị lực còn từ 2/10 đến 4/10	15
248	Một mắt thị lực còn từ 5/10 đến 7/10	10
249	Mất hoặc mù hoàn toàn 1 mắt nhưng trước khi xảy ra tai nạn này đã mất hoặc mù 1 mắt	90
	THƯƠNG TẬT TẠM THỜI	

STT	LOẠI THƯƠNG TẬT	Tỷ lệ trả tiền (%)
250	Tổn thương lệ đạo	
250.1	*Rách, nứt lệ đạo chưa phẫu thuật*	*7*
250.2	*Rách, nứt lệ đạo đã phẫu thuật kết quả tốt*	*3*
250.3	*Đã phẫu thuật kết quả không tốt*	*11*
251	Sẹo co kéo bờ mi	11
252	Song thị	
252.1	*Song thị một mắt*	*11*
252.2	*Song thị hai mắt*	*21*
253	Sụp mi một mắt che nửa đồng tử	11
254	Rung giật nhãn cầu đơn thuần	
254.1	*Một mắt*	*5*
254.2	*Hai mắt*	*11*
IX	**TAI MŨI HỌNG**	
	THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN	
255	Điếc 2 tai hoàn toàn không phục hồi được	80
256	Điếc 2 tai nặng (nói to hoặc thét vào tai còn nghe)	65
257	Điếc 2 tai vừa (nói to 1 - 2 m còn nghe)	40
258	Điếc 2 tai nhẹ (nói to 2 - 4 m còn nghe)	20
259	Điếc 1 tai hoàn toàn không phục hồi được	35
260	Điếc 1 tai mức độ vừa	15
261	Điếc 1 tai mức độ nhẹ	8
262	Mất vành tai 2 bên	30
263	Mất vành tai 1 bên	15
264	Sẹo rúm vành tai, chít hẹp ống tai	20
265	Mất mũi hoàn toàn	40
266	Biến dạng mũi	18
267	Vết thương họng sẹo hẹp ảnh hưởng đến nuốt	30
	THƯƠNG TẬT TẠM THỜI	
268	Vỡ xương đá không để lại di chứng	16
269	Viêm xoang sau tai nạn	
269.1	Viêm đơn xoang	

STT	LOẠI THƯƠNG TẬT	Tỷ lệ trả tiền (%)
269.1.1	*Một bên*	*6*
269.1.2	*Hai bên*	*11*
269.2	Viêm đa xoang	
269.2.1	*Một bên*	*16*
269.2.2	*Hai bên*	*26*
X	**RĂNG HÀM MẶT**	
	THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN	
270	Mất toàn bộ xương hàm trên và một phần xương hàm dưới từ cành cao trở xuống khác bên	85
271	Mất toàn bộ xương hàm trên và một phần xương hàm dưới từ cành cao trở xuống cùng bên	75
272	Mất toàn bộ xương hàm trên hoặc dưới	75
273	Mất 1 phần xương hàm trên hoặc 1 phần xương hàm dưới từ 1/3 đến ½ bị mất từ cành cao trở xuống	40
274	Khớp hàm giả do không liền xương hay khuyết xương	22
275	Mất răng trên 8 cái không lắp được răng giả	35
276	Mất răng trên 8 cái lắp được răng giả	25
277	Mất từ 5 đến 7 răng	20
278	Mất từ 3 đến 4 răng	10
279	Mất từ 1 đến 2 răng	4
280	Mất ¾ lưỡi còn gốc lưỡi (từ đường gai V trở ra)	80
281	Mất 2/3 lưỡi từ đầu lưỡi	55
282	Mất 1/3 lưỡi ảnh hưởng đến phát âm	20
283	Mất 1 phần nhỏ lưỡi (dưới 1/3) ảnh hưởng đến phát âm	10
284	Mất 1 phần hàm ếch làm thông giữa mũi và miệng	25
	THƯƠNG TẬT TẠM THỜI	
285	Gãy xương hàm trên và hàm dưới, không phẫu thuật, cơ năng các khớp tốt	20
286	Gãy xương hàm trên và hàm dưới, có phẫu thuật, cơ năng các khớp tốt	25
287	Gãy xương hàm trên và hàm dưới, không phẫu thuật, di chứng can xấu gây sai khớp nhai, ăn khó	30
288	Gãy xương hàm trên và hàm dưới, có phẫu thuật, di chứng can xấu gây sai khớp nhai, ăn khó	35
289	Gãy xương gò má, cung tiếp xương hàm trên hoặc xương hàm dưới gây rối loạn nhẹ khớp cắn và chức năng nhai	20

STT	LOẠI THƯƠNG TẬT	Tỷ lệ trả tiền (%)
XI	**VẾT THƯƠNG PHẦN MỀM, BỎNG**	
	THƯƠNG TẬT TẠM THỜI	
290	Vết thương phần mềm bề rộng dưới 2 cm gây rách da, rách niêm mạc,... không ảnh hưởng đến cơ năng, chiều dài:	
290.1	*Từ 2 cm – 4 cm*	*2*
290.2	*Từ > 4 cm – 7 cm*	*3*
290.3	*Từ > 7 cm – 10 cm*	*4*
290.3	*Từ > 10 cm – 15 cm*	*5*
290.4	*Trên 15 cm*	*7*
291	Vết thương phần mềm là các tổn thương dập nát, không để lại di chứng, diện tích:	
291.1	*Dưới 9 cm^2*	*2*
291.2	*Từ 9 cm^2 đến 12 cm^2*	*3*
291.3	*Từ > 12 cm^2 đến 16 cm^2*	*4*
291.4	*Từ > 16 cm^2 đến 24 cm^2*	*6*
291.5	*Từ > 24 cm^2 đến 30 cm^2*	*8*
291.6	*Từ > 30 cm^2 đến 35 cm^2*	*10*
291.7	*Trên 35 cm^2*	*12*
	(Nếu các vết thương trên do súc vật gây ra thì cộng thêm 1% vào tỷ lệ ở trên)	
	Vết thương phần mềm ở mục 290, 291 nếu phải phẫu thuật thì cộng thêm 2%	
292	Vết thương phần mềm gây bong gân ở các khớp cổ chân, khớp gối, khớp háng, khớp cổ tay, khớp khuỷu, khớp vai	4
293	Vết thương phần mềm gây trật khớp ở các khớp bàn ngón tay và bàn ngón chân	2
294	Vết thương phần mềm gây trật khớp ở các khớp cổ chân, khớp gối, khớp háng, khớp cổ tay, khớp khuỷu, khớp vai	7
295	Bỏng nông (độ I, độ II, độ IIIA)	
295.1	*Diện tích dưới 5%*	*4*
295.2	*Diện tích từ 5 - 15%*	*12*
295.3	*Diện tích trên 15%*	*20*
296	*Bỏng sâu (độ IIIB, độ IV)*	
296.1	*Diện tích dưới 5%*	*22*
296.2	*Diện tích từ 5 - 15%*	*40*
296.3	*Diện tích trên 15%*	*70*

STT	LOẠI THƯƠNG TẬT	Tỷ lệ trả tiền (%)
	THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN	
297	Vết thương phần mềm như nêu trong các mục 290, 291 ảnh hưởng đến mạch máu lớn, thần kinh: cộng thêm 10% vào các tỷ lệ tương ứng ở trên	
298	Vết thương phần mềm như nêu trong các mục 290, 291 nhưng là vết thương ở ngực, bụng, sau khi liền vết thương để lại di chứng ảnh hưởng đến hô hấp: cộng thêm 20% vào các tỷ lệ tương ứng ở trên.	
299	Vết thương phần mềm như nêu trong các mục 290, 291 để lại di chứng sẹo cơ cứng làm biến dạng mặt: cộng thêm 30% vào các tỷ lệ tương ứng ở trên	
300	Vết thương phần mềm như nêu trong các mục 290, 291 để lại khuyết hổng lớn ở chung quanh hốc miệng ảnh hưởng nhiều đến ăn uống: cộng thêm 35% vào các tỷ lệ tương ứng ở trên	

NGUYÊN TẮC TRẢ TIỀN BẢO HIỂM

Việc xét giải quyết trả tiền theo bảng trên sẽ căn cứ trên hồ sơ yêu cầu trả tiền bảo hiểm và các quy định dưới đây:

1. Mất hẳn chức năng của từng bộ phận hoặc hỏng vĩnh viễn chi được coi như mất từng bộ phận đó hoặc mất chi.
2. Những trường hợp thương tật bộ phận không liệt kê trong Bảng tỷ lệ thương tật này sẽ được chi trả căn cứ theo quy định tỷ lệ thương tật hiện hành của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền. Trường hợp các bên không thống nhất được tỉ lệ thương tật bộ phận, các bên đồng ý lấy xác nhận của Hội đồng giám định y khoa cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hoặc tổ chức giám định y tế hợp pháp được các bên chấp thuận để giải quyết quyền lợi bảo hiểm.
3. Trường hợp đa thương tật sẽ được trả tiền bảo hiểm cho từng thương tật nhưng tổng số tiền trả sẽ không vượt quá số tiền bảo hiểm.
4. Trường hợp đa thương tật ở cùng một chi, tổng số tiền trả cho không được vượt quá số tiền chi trả trong trường hợp mất chi đó.
5. Trường hợp đa thương tật trên cùng một cơ quan thì tổng số tiền chi trả không vượt quá thương tật có tỷ lệ trả tiền cao nhất của cơ quan đó x (nhân) Số tiền bảo hiểm.
6. Những trường hợp phải mổ lại, đập can xương làm lại được trả thêm 50% của tỷ lệ trả cho trường hợp đó nhưng tổng số tiền chi trả không vượt quá số tiền bảo hiểm. Trường hợp bị cứng khớp các ngón tay (trừ ngón cái và ngón trỏ) và các khớp ngón chân (trừ ngón cái) thì số tiền chi trả bằng 50% số tiền chi trả theo quy định trong trường hợp mất ngón đó.